

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về quy mô đào tạo (thời điểm tháng 12 năm 2025)

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	THẠC SĨ			66
1.1	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	11
1.2	Khai thác mỏ	8520603	Kỹ thuật	55
B	ĐẠI HỌC			1587
I	Chính quy			1453
1	Đại học chính quy			1438
1.1	CNKT điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	399
1.2	CNKT điều khiển & tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật	374
1.3	Kỹ thuật mỏ	7520601	Công nghệ kỹ thuật	23
1.4	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	7520503	Công nghệ kỹ thuật	0
1.5	CNKT công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	14
1.6	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Công nghệ kỹ thuật	0
1.7	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	134
1.8	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	66
1.9	Tài chính ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	49
1.10	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ kỹ thuật	100
1.11	CNKT cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	174
1.12	CNKT ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	105
2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			10
2.1	CNKT điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	4
2.2	CNKT điều khiển & tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật	4
2.3	Kỹ thuật mỏ	7520601	Công nghệ kỹ thuật	1
2.4	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	7520503	Công nghệ kỹ thuật	0
2.5	CNKT công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
2.6	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Công nghệ kỹ thuật	0
2.7	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1
2.8	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
2.9	Tài chính ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
2.10	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ kỹ thuật	0
2.11	CNKT cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
2.12	CNKT ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
3	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học			5
3.1	CNKT điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
3.2	CNKT điều khiển & tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3	Kỹ thuật mỏ	7520601	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	7520503	Công nghệ kỹ thuật	0
3.5	CNKT công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
3.6	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Công nghệ kỹ thuật	0
3.7	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	3
3.8	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2
3.9	Tài chính ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.10	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.11	CNKT cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.12	CNKT ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
II	Vừa làm vừa học			134
1	Vừa làm vừa học			68
1.1	CNKT điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	10
1.2	CNKT điều khiển & tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
1.3	Kỹ thuật mỏ	7520601	Công nghệ kỹ thuật	38
1.4	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	7520503	Công nghệ kỹ thuật	0
1.5	CNKT công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
1.6	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Công nghệ kỹ thuật	0
1.7	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
1.8	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	8
1.9	Tài chính ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
1.10	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ kỹ thuật	0
1.11	CNKT cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	12
1.12	CNKT ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
2	LT VLVH Cao đẳng lên đại học			36
2.1	CNKT điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
2.2	CNKT điều khiển & tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
2.3	Kỹ thuật mỏ	7520601	Công nghệ kỹ thuật	17
2.4	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	7520503	Công nghệ kỹ thuật	0
2.5	CNKT công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
2.6	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Công nghệ kỹ thuật	15
2.7	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
2.8	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4
2.9	Tài chính ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
2.10	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ kỹ thuật	0
2.11	CNKT cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
2.12	CNKT ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
3	VLVH đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			30
3.1	CNKT điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
3.2	CNKT điều khiển & tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3	Kỹ thuật mỏ	7520601	Công nghệ kỹ thuật	8
3.4	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	7520503	Công nghệ kỹ thuật	0
3.5	CNKT công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
3.6	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Công nghệ kỹ thuật	20
3.7	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.8	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2
3.9	Tài chính ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.10	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.11	CNKT cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.12	CNKT ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2025



TS. Hoàng Hùng Thắng